

Số: 05/2020/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính tổng hợp năm 2019

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 9.780.228.380 đồng
Lợi nhuận sau thuế năm 2018: 6.069.798.364 đồng
Chênh lệch tăng: 3.710.430.016 đồng
Lý do: Giá vốn giảm so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/03/2020 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)



Nguyễn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Hoài Văn	Chủ tịch
Ông Lê Minh Trí	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phước Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Trí	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2019)
Ông Lê Phước Hiền	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2019)
Ông Nguyễn Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2019)
Ông Võ Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2019)

Người đại diện pháp luật

Ông Lê Minh Trí	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Phước Hiền	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2019

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Số: 024/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.




Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1822-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.508.616.317	141.523.153.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.490.575.386	28.538.264.567
1. Tiền	111		14.349.467.650	28.194.998.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.141.107.736	343.266.039
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	29.458.270	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.458.270	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.107.975.907	93.971.536.511
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	115.122.043.203	86.393.468.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.000.000	83.672.968
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.938.932.704	7.494.395.078
IV. Hàng tồn kho	140	8	8.744.449.577	17.454.293.438
1. Hàng tồn kho	141		15.922.516.730	24.782.508.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.178.067.153)	(7.328.214.587)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.157.177	1.559.058.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	136.157.177	244.269.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.314.788.990
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.937.996.572	9.543.589.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.452.615	274.520.486
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	120.452.615	274.520.486
II. Tài sản cố định	220		2.287.082.586	3.339.134.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.257.599.244	3.274.271.644
- Nguyên giá	222		39.016.991.241	40.820.491.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.759.391.997)	(37.546.219.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.483.342	64.863.338
- Nguyên giá	228		625.505.959	625.505.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(596.022.617)	(560.642.621)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.900.000.000	4.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.900.000.000	4.900.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		630.461.371	1.029.933.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	630.461.371	1.029.933.860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		175.446.612.889	151.066.742.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		108.845.339.284	89.018.553.219
I. Nợ ngắn hạn	310		108.845.339.284	89.018.553.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	73.618.255.062	53.560.141.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.086.964.000	46.030.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.718.383.561	1.332.583.838
4. Phải trả người lao động	314		3.204.961.350	4.125.256.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11.432.239.343	18.109.526.259
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		918.605.000	722.280.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	12.650.719.126	8.924.272.845
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	2.088.520.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		215.211.842	109.942.642
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.601.273.605	62.048.189.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	66.601.273.605	62.048.189.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.792.993.202	11.792.993.202
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.229.003	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.848.901.400	10.295.817.220
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.068.673.020	4.226.018.856
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.780.228.380	6.069.798.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		175.446.612.889	151.066.742.644


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		186.504.451.941		201.496.616.274	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		652.855.664		1.030.823.165	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	185.851.596.277		200.465.793.109	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	154.730.997.664		175.342.033.467	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.120.598.613		25.123.759.642	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	360.570.511		234.467.359	
7. Chi phí tài chính	22	24	7.881.737		529.440.463	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.119.820		529.094.374	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	19.066.726.427		17.159.693.031	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}	30		12.406.560.960		7.669.093.507	
10. Thu nhập khác	31		214.272.168		1.915.560	
11. Chi phí khác	32		301.682.041		27.168.890	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(87.409.873)		(25.253.330)	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.319.151.087		7.643.840.177	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.538.922.707		1.574.041.813	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		9.780.228.380		6.069.798.364	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.027		1.847	

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



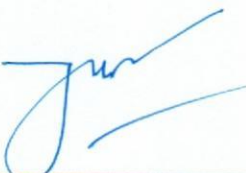
Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc


Ngày 10 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.319.151.087	7.643.840.177
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.052.052.396	973.399.493
- Các khoản dự phòng	03	(150.147.434)	83.617.978
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.564.560	(9.742.783)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(358.373.154)	(224.378.487)
- Chi phí lãi vay	06	4.119.820	529.094.374
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.868.367.275	8.995.830.752
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(32.747.868.878)	8.163.346.968
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	8.859.991.295	20.156.010.786
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.211.144.628	(31.023.919.714)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	507.585.122	606.119.558
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.119.820)	(529.094.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.150.030.470)	(1.190.808.941)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15.010.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(310.760.000)	(138.547.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.234.309.152	5.053.947.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(1.392.251.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	145.727.272	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(618.181.481)	(4.693.211.814)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	416.182.282	8.966.598.749
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	358.373.154	224.378.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	302.101.227	3.105.513.872
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.978.300.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.088.520.000)	(20.817.297.550)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.494.015.000)	(4.793.616.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.582.535.000)	(14.632.612.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	1.953.875.379	(6.473.151.293)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.538.264.567	35.001.673.077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.564.560)	9.742.783
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	30.490.575.386	28.538.264.567


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng


Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kasati (“Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBĐ ngày 7 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh; tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 9 năm 2019 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 108 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 104 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử, kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử và cho thuê văn phòng, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Kasaco	Thành phố Hồ Chí Minh	49	49	Dịch vụ cho thuê hệ thống và phần mềm; Dịch vụ tư vấn, tuyển chọn và đào tạo điện thoại viên

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội	Số 24, tập thể Đài phát thanh Mễ Trì, tổ dân phố số 1, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng	38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
TSCĐ hữu hình khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3-02
ÁNH
S CH
TY
HỮU
ÁN
O
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	VND	VND	VND	VND		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	29.458.270	29.458.270	-	-		
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Kasaco	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000	-	-
Cộng	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000	-	-

(*) Giá trị hợp lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

Thông tin bổ sung

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kasaco 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ).

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

Năm 2019, hoạt động kinh doanh có lãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Kasaco đang lãi lũy kế.

Số dư và giao dịch trong năm với Công ty Cổ phần Kasaco đã trình bày tại thuyết minh số 6 và 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	23.060.978.777	14.664.120.441
Công ty CP Kasaco	586.725.600	560.793.000
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	4.404.634.413	8.580.662.803
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	69.696.000	69.696.000
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp BCVT	9.514.593.000	1.083.010.500
Công ty CP Các Hệ Thống Viễn Thông Vineco	132.165.000	292.930.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông	-	118.208.952
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	8.353.164.764	3.958.819.186
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	92.061.064.426	71.729.348.024
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone và các đơn vị trực thuộc	12.886.748.532	14.217.864.062
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	5.041.408.726	12.419.942.917
Công ty CP TM và Đầu tư Công Nghệ Interland	9.997.097.488	14.094.882.180
Công ty TNHH NEC Việt Nam	34.362.381.770	21.469.115.207
Công ty CP Vật tư Bưu Điện	16.327.591.500	-
Các khách hàng khác	13.445.836.410	9.527.543.658
Cộng	115.122.043.203	86.393.468.465

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.938.932.704	7.494.395.078
a1) Phải thu khác bên liên quan	21.190.000	42.660.000
Chi hộ Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	21.190.000	42.660.000
a2) Phải thu ngắn hạn khác	12.917.742.704	7.451.735.078
Tạm ứng nhân viên	8.135.107.101	4.306.892.190
Ký cược, ký quỹ	4.552.580.603	3.089.102.105
Phải thu khác	230.055.000	55.740.783
b) Dài hạn	120.452.615	274.520.486
Ký cược, ký quỹ	120.452.615	274.520.486
Cộng	13.059.385.319	7.768.915.564

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.888.120.896	(6.458.235.779)	7.107.295.345	(6.475.247.527)
Chi phí SXKD dở dang	8.234.742.847	-	16.738.587.260	-
Thành phẩm	456.894.722	(398.830.061)	609.542.815	(531.965.747)
Hàng hóa	342.758.265	(321.001.313)	327.082.605	(321.001.313)
Cộng	15.922.516.730	(7.178.067.153)	24.782.508.025	(7.328.214.587)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là giá trị chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây lắp còn dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	136.157.177	244.269.810
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.624.394	77.285.981
Chi phí sửa chữa	-	69.341.667
Chi phí bảo hiểm	66.532.783	97.642.162
b. Dài hạn	630.461.371	1.029.933.860
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	309.482.465	398.041.456
Chi phí sửa chữa	273.454.124	615.335.352
Các khoản khác	47.524.782	16.557.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	<u>625.505.959</u>	<u>625.505.959</u>
Số dư cuối năm	<u>625.505.959</u>	<u>625.505.959</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	<u>560.642.621</u>	<u>560.642.621</u>
- Khấu hao trong năm	35.379.996	35.379.996
Số dư cuối năm	<u>596.022.617</u>	<u>596.022.617</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>64.863.338</u>	<u>64.863.338</u>
Tại ngày cuối năm	<u>29.483.342</u>	<u>29.483.342</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TS đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 519.365.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 519.365.959 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	717.906.574	717.906.574	3.844.167.663	3.844.167.663
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	317.506.574	317.506.574	493.207.000	493.207.000
Văn Phòng Đại Diện VNPT tại TP.HCM	-	-	2.861.413.803	2.861.413.803
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông	-	-	22.660.000	22.660.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	-	-	66.486.860	66.486.860
Công ty CP Các Hệ Thống Viễn Thông Vineco	400.400.000	400.400.000	400.400.000	400.400.000
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	72.900.348.488	72.900.348.488	49.715.973.972	49.715.973.972
Công ty TNHH Viễn Thông KINGHIGH	4.352.160.000	4.352.160.000	3.593.216.000	3.593.216.000
Hợp tác xã Dịch vụ Du lịch Vận tải Khánh Mai	16.522.544.500	16.522.544.500	10.004.725.500	10.004.725.500
Hợp tác xã Vận tải 9	11.420.075.550	11.420.075.550	7.793.045.650	7.793.045.650
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Mê Kông	8.721.226.800	8.721.226.800	8.265.180.000	8.265.180.000
Công ty TNHH MTV TM DV Song Kim Thịnh	4.899.301.000	4.899.301.000	-	-
Công ty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	4.590.732.598	4.590.732.598	-	-
Các đối tượng khác	22.394.308.040	22.394.308.040	20.059.806.822	20.059.806.822
Cộng	73.618.255.062	73.618.255.062	53.560.141.635	53.560.141.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.162.196.014	6.008.546.783	2.426.804.612	580.453.843
Thuế TNDN	1.164.913.198	2.588.875.107	2.150.030.470	726.068.561
Thuế thu nhập cá nhân	35.423.651	482.130.355	472.768.138	26.061.434
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	355.850.698	1.486.409.323	1.130.558.625	-
Các loại thuế khác	-	35.597.042	35.597.042	-
Cộng	5.718.383.561	10.601.558.610	6.215.758.887	1.332.583.838

Ghi chú: Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp trong năm 2019 là 6.721.823.725 VND đã bù trừ với số thuế được điều chỉnh giảm cho các năm trước là 5.235.414.402 VND theo thông báo của cơ quan thuế trong năm 2019.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công xây lắp công trình	11.432.239.343	18.109.526.259
Cộng	11.432.239.343	18.109.526.259

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	159.898.395	130.076.881
Bảo hiểm xã hội	2.336.582	2.336.582
Bảo hiểm y tế	4.859.000	4.859.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.027.430.000	976.040.000
Phải trả chi phí các công trình	11.456.195.149	7.810.960.382
Cộng	12.650.719.126	8.924.272.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 11	-	-	-	(2.088.520.000)	2.088.520.000	2.088.520.000
Cộng	-	-	-	(2.088.520.000)	2.088.520.000	2.088.520.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	9.607.861.656	61.360.233.861
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.069.798.364	6.069.798.364
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(536.329.200)	(536.329.200)
Thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(51.897.600)	(51.897.600)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.793.616.000)	(4.793.616.000)
Số dư đầu năm nay	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	10.295.817.220	62.048.189.425
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.780.228.380	9.780.228.380
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(536.329.200)	(536.329.200)
Bổ sung thù lao HĐQT và BKS 2018	-	-	-	-	(196.800.000)	(196.800.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.494.000.000)	(4.494.000.000)
Khác	-	-	-	-	(15.000)	(15.000)
Số dư cuối năm	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	14.848.901.400	66.601.273.605

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau:

- Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:	576.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	536.329.200 VND;
- Chia cổ tức:	4.494.000.000 VND.

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 9 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
	Tỷ lệ (%)	VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	33,83%	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	9,67%	2.900.000.000	21,30%	6.380.900.000	21,30%	6.380.900.000
Các cổ đông khác	56,50%	16.950.000.000	44,82%	13.429.200.000	44,82%	13.429.200.000
Cộng	100%	30.000.000.000	100%	29.960.100.000	100%	29.960.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ USD	1.071,42	637,67

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

20. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	66.716.459.510	43.024.002.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.787.992.431	158.472.613.422
	186.504.451.941	201.496.616.274
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	652.855.664	1.030.823.165
	652.855.664	1.030.823.165
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.851.596.277	200.465.793.109

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty CP Kasaco	998.686.909	1.116.502.727
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.812.420.326	11.129.164.920
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	-	269.064.000
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp BCVT	8.649.630.000	984.555.000
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	10.763.048.994	6.484.610.667
Công ty CP Các Hệ Thống Viễn Thông Vineco	-	266.300.000
Công ty CP Thiết Kế Viễn Thông Tin Học Đà Nẵng	336.000.000	289.570.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đã bán	62.380.216.876	40.851.263.985
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	92.500.928.222	134.407.151.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(150.147.434)	83.617.978
Cộng	<u>154.730.997.664</u>	<u>175.342.033.467</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.400.209.062	52.354.251.840
Chi phí nhân công	21.365.892.870	20.269.785.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.052.052.396	973.399.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.196.616.970	75.696.851.934
Chi phí khác bằng tiền	16.429.255.814	23.315.352.393
Cộng	<u>165.444.027.112</u>	<u>172.609.641.582</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.373.154	224.378.487
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.197.357	10.088.872
Cộng	<u>360.570.511</u>	<u>234.467.359</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.119.820	529.094.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.761.917	346.089
Cộng	<u>7.881.737</u>	<u>529.440.463</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.852.990.560	10.309.003.947
Chi phí vật liệu quản lý	830.958.775	815.537.704
Chi phí đồ dùng văn phòng	264.091.993	419.521.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	233.906.472	225.956.355
Thuế, phí và lệ phí	50.941.272	60.920.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.480.723.325	1.666.244.413
Các khoản chi phí QLDN khác	4.353.114.030	3.662.508.297
Cộng	<u>19.066.726.427</u>	<u>17.159.693.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12.319.151.087	7.643.840.177
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>375.462.445</i>	<i>226.368.890</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.694.613.532	7.870.209.067
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.538.922.707	1.574.041.813

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.780.228.380	6.069.798.364
<i>Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	<i>(712.693.215)</i>	<i>(536.329.200)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	9.067.535.165	5.533.469.164
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.996.010	2.996.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.027	1.847

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 536.329.200 VND. Nên chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 đã được trình bày lại. Quỹ phúc lợi khen thưởng năm 2019 được ước tính dựa trên tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	2.088.520.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(30.490.575.386)	(28.538.264.567)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	66.601.273.605	62.048.189.425
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.490.575.386	28.538.264.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.925.868.806	89.580.971.353
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.458.270	-
Tổng cộng	150.445.902.462	118.119.235.920
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	2.088.520.000
Phải trả người bán và phải trả khác	86.101.880.211	62.347.142.017
Chi phí phải trả	11.432.239.343	18.109.526.259
Tổng cộng	97.534.119.554	82.545.188.276

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 03, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.490.575.386	-	30.490.575.386
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.805.416.191	120.452.615	119.925.868.806
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.458.270	-	29.458.270
Tổng cộng	150.325.449.847	120.452.615	150.445.902.462
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	86.101.880.211	-	86.101.880.211
Chi phí phải trả	11.432.239.343	-	11.432.239.343
Tổng cộng	97.534.119.554	-	97.534.119.554
Chênh lệch thanh khoản thuần	52.791.330.293	120.452.615	52.911.782.908
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.538.264.567	-	28.538.264.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.306.450.867	274.520.486	89.580.971.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Tổng cộng	117.844.715.434	274.520.486	118.119.235.920
Số đầu năm			
Các khoản vay	2.088.520.000	-	2.088.520.000
Phải trả người bán và phải trả khác	62.347.142.017	-	62.347.142.017
Chi phí phải trả	18.109.526.259	-	18.109.526.259
Tổng cộng	82.545.188.276	-	82.545.188.276
Chênh lệch thanh khoản thuần	35.299.527.158	274.520.486	35.574.047.644

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh số 5, 6, 7, 12, 20; trong năm, Công ty còn các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam		
Nhận tiền để chi hộ tiền thưởng	43.490.000	-
Chi hộ tiền thưởng	22.020.000	83.860.000
Chi trả cổ tức	1.522.500.000	1.624.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Chi trả cổ tức	957.135.000	1.020.944.000

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT	2.202.671.650	2.297.026.302

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Tại 31 tháng 12 năm 2019, Công ty thực hiện phân loại lại các khoản tiền gửi ngân hàng đã sử dụng để ký quỹ mở thư bảo lãnh sang "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược" ngắn hạn và dài hạn theo thời hạn bảo lãnh, với giá trị tiền gửi kỳ hạn là 1.926.246.872 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.


31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số sau điều chỉnh	
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh
		VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.906	(59)
		VND	VND
		1.847	1.847


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng


Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 3 năm 2020